



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trúc Thôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 17 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Địa chỉ của Công ty tại KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đặng Văn Việt	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Tô Hiệu	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Hoàng Trọng Bình	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Đồng Tuấn Vũ	Ủy viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm

Bà Nguyễn Thị Nhàn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thanh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Ông Đặng Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Vinh Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 20/02/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty cổ phần Trúc Thôn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1066/QĐ-UBCK ngày 30/12/2019.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2020

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



ĐẶNG VĂN VIỆT

Số : 203/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Trúc Thôn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trúc Thôn được lập ngày 20/02/2020 từ trang 07 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trúc Thôn tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0448-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Duyên

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3642-2016-126-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.877.685.276	140.731.631.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.445.495.734	44.453.247.596
1. Tiền	111		9.445.495.734	44.453.247.596
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.950.458.761	17.795.091.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	11.028.292.201	9.407.245.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.946.824.074	9.802.292.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.355.033.454	2.801.082.219
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(4.701.188.068)	(4.537.025.240)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	321.497.100	321.497.100
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	180.095.825.745	73.567.113.350
1. Hàng tồn kho	141		182.859.622.211	76.330.909.816
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.763.796.466)	(2.763.796.466)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.385.905.036	4.916.179.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1.409.675.000	203.980.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.477.227.341	4.265.368.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	499.002.695	446.831.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		362.076.659.756	129.673.075.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.442.326.179	4.338.425.692
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.09	4.442.326.179	4.338.425.692
II. Tài sản cố định	220		307.667.650.471	71.258.816.479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	307.667.650.471	71.258.816.479
- Nguyên giá	222		498.021.333.868	244.184.461.382
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(190.353.683.397)	(172.925.644.903)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		76.400.000	76.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(76.400.000)	(76.400.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.826.567.458	52.934.924.071
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	7.826.567.458	52.934.924.071
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.140.115.648	1.140.909.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	42.140.115.648	1.140.909.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		593.954.345.032	270.404.707.825

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		475.654.262.456	136.285.411.722
I. Nợ ngắn hạn	310		282.127.816.439	113.343.923.800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	124.854.141.294	81.505.465.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	23.417.258.435	11.495.827.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	941.653.530	478.848.919
4. Phải trả người lao động	314		6.993.307.853	13.486.586.177
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.709.980.993	306.971.614
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.079.493.043	1.950.223.535
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	123.131.981.291	4.120.000.000
II. Nợ dài hạn	330		193.526.446.017	22.941.487.922
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	175.764.713.400	4.424.713.400
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	17.761.732.617	18.516.774.522
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.300.082.576	134.119.296.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	118.300.082.576	134.119.296.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.700.000.000	3.700.000.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(272.320.000)	(272.320.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		600.000.000	600.000.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		4.272.402.576	20.091.616.103
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		593.954.345.032	270.404.707.825

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Quyên



Tổng Giám đốc

Đặng Văn Việt

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	321.758.535.237	363.984.667.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		295.638.600	435.316.080
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		321.462.896.637	363.549.351.419
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	303.848.484.718	336.368.846.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.614.411.919	27.180.505.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	470.550.009	2.021.230.990
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.226.786.977	2.182.613.762
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.886.767.608	1.302.737.436
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.240.777.549	6.540.841.642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	16.150.948.080	16.315.217.643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.533.550.678)	4.163.062.952
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.382.190.602	1.342.671.462
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.372.080.951	2.213.597.250
13. Lợi nhuận khác	40		(1.989.890.349)	(870.925.788)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.523.441.027)	3.292.137.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	908.872.651
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(15.523.441.027)	2.383.264.513
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.22.5	(1.415)	293
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.22.5	(1.415)	293

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Dương Thị Quyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(15.523.441.027)	3.292.137.164
2. Điều chỉnh cho các khoản		27.326.628.381	16.367.192.551
+ Khấu hao tài sản cố định	02	20.383.209.646	14.948.943.183
+ Các khoản dự phòng	03	164.162.828	799.371.876
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.763.174	742.667.416
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(122.274.875)	(1.426.527.360)
+ Chi phí lãi vay	06	6.886.767.608	1.302.737.436
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.803.187.354	19.659.329.715
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(24.836.004.996)	(3.343.519.529)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(106.528.712.395)	(2.593.175.163)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	63.006.027.091	15.928.138.405
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(42.204.900.980)	(974.276.795)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.573.987.334)	(1.325.537.806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(437.842.104)	(884.460.221)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	41.494.089
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(578.924.000)	(1.043.998.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(105.351.157.364)	25.463.993.800
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(220.112.507.433)	(43.784.016.037)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(50.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	55.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	122.274.875	1.560.527.715
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(219.990.232.558)	(37.223.488.322)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	55.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	351.864.932.312	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.512.951.021)	(12.139.590.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	290.351.981.291	42.860.410.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(34.989.408.631)	31.100.915.478
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.453.247.596	14.094.999.534
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.343.231)	(742.667.416)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.445.495.734	44.453.247.596

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Thoa

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Dương Thị Quyên

Dương Thị Quyên



Dương Văn Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 17 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Địa chỉ của Công ty tại KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND (Một trăm mười tỷ đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất Gạch ốp lát, Gạch chịu lửa, đất đèn, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Khai thác, chế biến đất chịu lửa, đất sét trắng, quặng Đô lô mít;
- Mua bán: Vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh đất đèn, hồ điện cực, fero các loại;
- Sản xuất, mua bán: các sản phẩm kim loại, các sản phẩm nguyên liệu phục vụ ngành thép;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp và thủy lợi;
- Lắp đặt và sửa chữa máy móc, thiết bị, xe máy;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi

đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	2.924.373.457	-	2.799.252.644	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.521.122.277	-	41.653.994.952	-
Cộng	9.445.495.734	-	44.453.247.596	-
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
a) Phải thu khách hàng	11.028.292.201		9.407.245.702	
Công ty Cổ phần Luyện gang Vạn Lợi	1.460.076.232	-	1.460.076.232	-
Nhà máy gạch Granit COSECO Long Hải	574.426.301	-	574.426.301	-
CN Công ty cổ phần GTTN - Nhà máy Luyện thép Lưu Xá	94.385.500	-	831.600.000	-
Công ty TNHH TM & DV Sao Đỏ	581.557.295	-	581.557.295	-
Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	2.691.743.670	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Đức Tiệp	528.377.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Tràng An	703.969.600	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	4.393.756.603	-	5.959.585.874	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-		-	
Cộng	11.028.292.201	-	9.407.245.702	-
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
a) Trả trước cho người bán	3.946.824.074		9.802.292.024	
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương	945.635.680	-	-	-
Công ty TNHH DGS Logistics	573.422.223	-	-	-
Công ty CP TV, XD công nghiệp và Hoạt động Khoáng Sản	-	-	580.800.000	-
Hợp tác xã công nghiệp 19-8	168.144.000	-	198.144.000	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư & XD Mỏ	774.824.225	-	774.824.225	-
BILLION VAST INDUSTRIAL LIMITED	-	-	483.464.290	-
Công ty TNHH SXKD Minh Phượng	-	-	696.795.644	-
Cty TNHH kết cấu thép cơ khí XD Hưng Yên	-	-	5.643.022.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.484.797.946	-	1.425.241.865	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-		-	
Cộng	3.946.824.074	-	9.802.292.024	-

4 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	1.646.952.198	300.000.000	1.613.712.044	300.000.000
CTCP Vật liệu Xây dựng Côn Sơn (Cổ tức)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Phải thu do chi âm Quỹ phúc lợi	1.117.261.156	-	1.116.567.156	-
Khác	229.691.042	-	197.144.888	-
Tạm ứng	446.751.847	-	866.475.343	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác:	261.329.409	-	320.894.832	-
Bảo hiểm xã hội	176.272.685	-	248.744.001	-
Bảo hiểm y tế	48.682.489	-	40.917.355	-
Bảo hiểm thất nghiệp	34.574.175	-	29.433.416	-
Khác	1.800.060	-	1.800.060	-
Cộng	2.355.033.454	300.000.000	2.801.082.219	300.000.000

5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2019	01/01/2018
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.401.188.068	4.237.025.240
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác về Cổ tức	300.000.000	300.000.000
Cộng	4.701.188.068	4.537.025.240

6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2019	01/01/2019
- Hàng tồn kho (*)	321.497.100	321.497.100
Cộng	321.497.100	321.497.100

(*) Là giá trị hàng tồn kho thiếu khi Công ty thực hiện giải thể và sáp nhập Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ (Công ty con sở hữu 100% vốn) trong năm 2015.

7 . Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.882.791.293	-	31.620.318.455	-
Công cụ, dụng cụ	1.044.123.787	-	1.549.078.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.127.810.868	-	794.814.095	-
Thành phẩm	128.061.530.952	(263.792.466)	37.029.623.405	(263.792.466)
Hàng hóa	3.743.365.311	(2.500.004.000)	5.337.075.361	(2.500.004.000)
Cộng	182.859.622.211	(2.763.796.466)	76.330.909.816	(2.763.796.466)

8 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.387.675.000	203.980.000
Chi phí khác	22.000.000	-
Cộng	1.409.675.000	203.980.000

9 . Phải thu dài hạn khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.442.326.179	-	4.338.425.692	-
Cộng	4.442.326.179	-	4.338.425.692	-

10 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	15.837.553.360	216.065.411.545	11.930.094.201	351.402.276	244.184.461.382
Số tăng trong kỳ	1.728.354.332	255.063.689.306	-	-	256.792.043.638
- Mua trong kỳ	-	3.718.316.526	-	-	3.718.316.526
- XDCB hoàn thành	1.728.354.332	251.345.372.780	-	-	253.073.727.112
Số giảm trong kỳ	2.177.161.939	674.001.766	-	104.007.447	2.955.171.152
- Giảm khác	2.177.161.939	674.001.766	-	104.007.447	2.955.171.152
Số dư cuối kỳ	15.388.745.753	470.455.099.085	11.930.094.201	247.394.829	498.021.333.868
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.086.004.385	153.271.245.444	8.222.992.798	345.402.276	172.925.644.903
Số tăng trong kỳ	959.250.183	18.628.868.042	789.091.421	6.000.000	20.383.209.646
- Khấu hao trong kỳ	959.250.183	18.628.868.042	789.091.421	6.000.000	20.383.209.646
Số giảm trong kỳ	2.177.161.939	674.001.766	-	104.007.447	2.955.171.152
- Giảm khác	2.177.161.939	674.001.766	-	104.007.447	2.955.171.152
Số dư cuối kỳ	9.868.092.629	171.226.111.720	9.012.084.219	247.394.829	190.353.683.397
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.751.548.975	62.794.166.101	3.707.101.403	6.000.000	71.258.816.479
Tại ngày cuối kỳ	5.520.653.124	299.228.987.365	2.918.009.982	-	307.667.650.471

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

88.226.384.110 đồng

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đo đạc bản đồ địa hình công ty	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	76.400.000	76.400.000
Số dư cuối năm	76.400.000	76.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	76.400.000	76.400.000
Số cuối năm	76.400.000	76.400.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, TP Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2019

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2019	01/01/2019
Dự án mở rộng Dây chuyền nhà máy gạch ốp lát		7.826.567.458	50.640.961.804
Khu nhà tập thể		-	2.293.962.267
Cộng		7.826.567.458	52.934.924.071
13 . Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước dài hạn khác		441.681.782	1.140.909.668
Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ đất		28.639.052.241	-
Chi phí khai thác mỏ		6.639.011.175	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		6.420.370.450	-
Cộng		42.140.115.648	1.140.909.668
14 . Phải trả người bán ngắn hạn		31/12/2019	01/01/2019
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	124.854.141.294	124.854.141.294	81.505.465.566
Công ty TNHH Than Hưng Thịnh Phát	12.050.052.030	12.050.052.030	6.190.835.300
Cty TNHH MTV Hoàng Thành Sao Đỏ	20.345.594.870	20.345.594.870	16.241.517.549
Stone trading Limited	-	-	2.658.656.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Toàn Cầu	-	-	2.589.610.000
Foshan Henglitai Machinery Co., Ltd	-	-	3.665.459.280
Foshan sourcever (CN) Co., Ltd	377.213.934	377.213.934	4.051.661.600
XINCHENG INTERNATIONAL	3.306.558.200	3.306.558.200	12.400.864.000
GuangDong Jumper Thermal Technology	2.840.509.810	2.840.509.810	25.564.000
Công ty TNHH TM-DV D&H	13.375.815.200	13.375.815.200	-
Công ty TNHH MTV DVVT-TM Trọng Anh	4.186.937.700	4.186.937.700	-
Besoon Industry PTE, Ltd	4.805.706.250	4.805.706.250	-
Winston Internatiol Co	3.007.413.875	3.007.413.875	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	60.558.339.425	60.558.339.425	33.681.297.837
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-
Cộng	124.854.141.294	124.854.141.294	81.505.465.566
15 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31/12/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23.417.258.435	11.495.827.989	
Công ty CP khai thác khoáng sản SHB Hà Nội	16.593.703.500	10.000.000.000	
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vạn Đức Gia	1.699.215.600	-	
Ông Nguyễn Văn Chiến	3.000.000.000		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	2.124.339.335	1.495.827.989	
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	
Cộng	23.417.258.435	11.495.827.989	

16 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	19.870.594.815	19.870.594.815	-	-
Thuế XNK	-	7.049.065	371.763.944	421.676.444	42.863.435	-
Thuế TNDN	-	437.842.104	-	437.842.104	-	-
Thuế TNCN	-	26.658.000	63.622.500	97.531.000	7.250.500	-
Thuế tài nguyên	-	7.299.750	3.175.888.380	2.241.534.600	-	941.653.530
Thuế đất	446.831.000	-	1.789.708.322	1.789.708.322	446.831.000	-
Thuế khác	-	-	152.834.260	154.892.020	2.057.760	-
Cộng	446.831.000	478.848.919	25.424.412.221	25.013.779.305	499.002.695	941.653.530

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay phải trả	1.329.394.994	16.614.720
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	192.000.000	128.000.000
Chi phí bồi dưỡng độc hại	98.585.999	72.356.894
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	90.000.000	90.000.000
Cộng	1.709.980.993	306.971.614

18 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	296.000	231.577.408
Phải trả về cổ tức	615.359.714	615.359.714
Phải trả về đền bù GPMB dự án DC3 nhà máy gạch ốp lát	105.276.000	776.925.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.950.846	126.361.413
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Dư có 138)	137.610.483	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Cộng	1.079.493.043	1.950.223.535

19 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Vay ngắn hạn	-	149.004.932.312	57.192.951.021	91.811.981.291
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (1)	-	129.404.932.312	57.192.951.021	72.211.981.291
Đông Tuấn Vũ (2)	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Đặng Thị Tam (3)	-	5.600.000.000	-	5.600.000.000
Đặng Văn Việt (4)	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.120.000.000	31.520.000.000	4.320.000.000	31.320.000.000
BIDV - CN Bắc Hải Dương (4)	4.120.000.000	31.520.000.000	4.320.000.000	31.320.000.000
Số có khả năng trả nợ	4.120.000.000			123.131.981.291
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	4.120.000.000			123.131.981.291

(1) Khoản vay theo 2 hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/219089/HĐTD ngày 19/12/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương và Công ty Cổ phần Trúc Thôn. Tổng số tiền vay: 40.000.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2019. Lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân.. Tài sản đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của hợp đồng này.

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/219089/HĐTD ngày 04/12/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương và Công ty Cổ phần Trúc Thôn. Tổng số tiền cho vay tối đa là 125.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn là 80.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh, mở L/C là 45.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/10/2020. Tài sản đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của hợp đồng này.

(2) Hợp đồng vay vốn số 2705/2019/VU-TT ngày 28/05/2019 giữa Ông Đông Tuấn Vũ và Công ty Cổ phần Trúc Thôn. Tổng số tiền vay: 12.000.000.000 đồng, mục đích vay: Bồi thường, GPMB dự án mở rộng Kho khai thác đất sét chịu lửa khu vực phường Cộng Hòa, Chí Linh. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển tiền cho Bên B. Lãi suất: 8%/năm.

(3) Hợp đồng vay vốn số 16 ngày 28/05/2019 giữa Bà Đặng Thị Tam và Công ty Cổ phần Trúc Thôn. Tổng số tiền vay: 5.600.000.000 đồng, mục đích vay: Bồi thường, GPMB dự án mở rộng Kho khai thác đất sét chịu lửa khu vực phường Cộng Hòa, Chí Linh. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển tiền cho Bên B. Lãi suất: 8%/năm.

(4) Hợp đồng vay vốn số 01 ngày 26/11/2019 giữa Ông Đặng Văn Việt và Công ty Cổ phần Trúc Thôn. Tổng số tiền vay: 2.000.000.000 đồng, mục đích vay: phục vụ nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển tiền cho Bên B. Lãi suất: 8%/năm.

(5) Xem tại thuyết minh 01 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

20 .	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
	Vay dài hạn	4.424.713.400	202.860.000.000	31.520.000.000	175.764.713.400
	BIDV - CN Bắc Hải Dương (1)	4.424.713.400	202.860.000.000	31.520.000.000	175.764.713.400
	Số có khả năng trả nợ	4.424.713.400			175.764.713.400
	Vay dài hạn	4.424.713.400			175.764.713.400

(1) Các khoản vay dài hạn của các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2018/219089/HĐTD ngày 08/06/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương và Công ty Cổ phần Trúc Thôn. Tổng số tiền vay: 202.860.000.000 đồng, mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị, xây dựng cơ bản và các chi phí hợp lý khác của dự án đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất gạch ốp lát Granite cao cấp công suất 4 triệu m²/năm. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày bên vay giải ngân rút vốn đầu tiên. Lãi suất 9,5% cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên. Sau 12 tháng áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/ 1 lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản đang thế chấp tại ngân hàng và tài sản hình thành từ dự án.

+ Hợp đồng tín dụng số 03/2015/219089/HĐTD ngày 26/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương và Công ty Cổ phần Trúc Thôn. Số tiền vay tối đa là 24.465.000.000 đồng, mục đích vay: Đầu tư, cải tạo nâng cấp 2 dây chuyền sản xuất gạch ốp, lát, lãi suất: 10%/năm và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất của Ngân hàng quy định. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 219089B/10/HĐTCBĐS ngày 06/07/2010, số 219089A/10/HĐTCĐS ngày 06/07/2010, số 02/2009/HĐTC ngày 23/11/2009, số 01/2010/HĐTC ngày 06/07/2010.

21 . Dự phòng phải trả	31/12/2019	01/01/2019
- Dự phòng phải trả dài hạn	17.761.732.617	18.516.774.522
+ Dự phòng phải trả Chi phí hoàn nguyên môi trường (*)	17.761.732.617	18.516.774.522
Cộng	17.761.732.617	18.516.774.522

(*) Căn cứ trên báo cáo sản lượng khai thác đất trong từng tháng, Công ty thực hiện trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường theo đơn giá hoàn thổ 45.000 đồng/m³ và tỷ lệ quy đổi tương đương giữa đơn vị tấn và đơn vị m³ đất.

22 . Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 01)

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Thép Việt Nam	22.060.000.000	22.060.000.000
Tổ chức và cá nhân khác	87.940.000.000	87.940.000.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

22.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	55.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	55.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	31/12/2019	01/01/2019
22.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	11.000.000	11.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	27.232	27.232
- Cổ phiếu phổ thông	27.232	27.232
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.972.768	10.972.768
- Cổ phiếu phổ thông	10.972.768	10.972.768
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.523.441.027)	2.383.264.513
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(15.523.441.027)	2.383.264.513
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.972.768	8.146.801
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.415)	293
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.415)	293

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.758.535.237	363.984.667.499
Cộng	321.758.535.237	363.984.667.499
2 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	303.848.484.718	336.368.846.410
Cộng	303.848.484.718	336.368.846.410
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	122.274.875	1.426.527.360
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	348.275.134	594.703.630
Cộng	470.550.009	2.021.230.990
4 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	340.019.369	879.876.326
- Lãi tiền vay	6.886.767.608	1.302.737.436
Cộng	7.226.786.977	2.182.613.762

5 . Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	396.000.000	784.345.279
- Chi phí nhân công	2.004.607.088	2.101.690.863
- Chi phí khấu hao TSCĐ	379.627.259	326.502.264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.908.004.120	1.566.499.030
- Chi phí bằng tiền khác	1.552.539.082	1.761.804.206
Cộng	8.240.777.549	6.540.841.642
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân công	8.291.781.416	8.335.432.872
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.376.931.326	1.153.306.496
- Chi phí KHTSCĐ	618.066.761	508.850.438
- Thuế, phí và lệ phí	1.523.842.222	1.624.824.774
- Trích lập, hoàn nhập dự phòng	164.162.828	(5.735.653)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.517.904.608	2.364.880.689
- Chi phí bằng tiền khác	2.658.258.919	2.333.658.027
Cộng	16.150.948.080	16.315.217.643
7 . Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập từ bán xi than, gạch phế	705.151.600	367.870.600
- Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	138.103.360
- Thu nhập từ phân loại lại thành phẩm	674.057.182	819.640.260
- Thu nhập khác	2.981.820	17.057.242
Cộng	1.382.190.602	1.342.671.462
8 . Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản phạt	41.179.137	381.558.673
- Chi phí phân loại lại gạch và xử lý vật tư tồn kho	727.329.875	1.942.494.640
- Chi phí dây chuyền tạm ngưng sản xuất	2.167.347.130	205.425.365
- GTCL của TSCĐ xử lý phục vụ dự án nhà máy Gạch chịu lửa	-	273.474.759
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá vật tư tồn kho lỗi thời	-	(938.820.658)
- Chi phí khác	436.224.809	349.464.471
Cộng	3.372.080.951	2.213.597.250
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	59.215.385.913	51.634.408.825
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.671.778.245	257.830.306.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.012.354.064	14.948.943.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.081.740.380	28.674.772.447
Chi phí khác bằng tiền	10.602.086.989	6.136.474.613
Cộng	434.583.345.591	359.224.905.695

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Thép Việt Nam
Ông Đặng Văn Việt

Mối quan hệ

Cổ đông sáng lập
Thành viên BGD

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quanGiá trị giao dịch (đồng)

1. Ông Đặng Văn Việt	2.000.000.000
Nhận tiền vay ngắn hạn	2.000.000.000
Phải trả tiền lãi vay	16.000.000

3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2019:

TT Bộ phậnThu nhập

1 Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, ban Kiểm soát	1.329.000.000
Cộng	1.329.000.000

4 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	9.445.495.734	-	44.453.247.596	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.825.651.834	(4.701.188.068)	16.546.753.613	(4.537.025.240)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	27.271.147.568	(4.701.188.068)	61.000.001.209	(4.537.025.240)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	125.933.634.337	83.455.689.101
Chi phí phải trả	1.709.980.993	306.971.614
Các khoản vay	298.896.694.691	8.544.713.400
Cộng	426.540.310.021	92.307.374.115

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2019)			
Các khoản vay	123.131.981.291	175.764.713.400	298.896.694.691
Phải trả người bán	124.854.141.294	-	124.854.141.294
Chi phí phải trả	1.709.980.993	-	1.709.980.993
Phải trả khác	1.079.493.043	-	1.079.493.043
Số đầu kỳ (01/01/2019)			
Các khoản vay	4.120.000.000	4.424.713.400	8.544.713.400
Phải trả người bán	81.505.465.566	-	81.505.465.566
Chi phí phải trả	306.971.614	-	306.971.614
Phải trả khác	1.950.223.535	-	1.950.223.535

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Trúc Thôn được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/02/2020.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoa

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Dương Thị Quyên

Dương Thị Quyên

Hải Dương, ngày 20 tháng 02 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN

Địa chỉ: KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, TP Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2018	55.000.000.000	3.700.000.000	(272.320.000)	600.000.000	18.151.946.006	77.179.626.006
Tăng vốn	55.000.000.000	-	-	-	-	55.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	2.383.264.513	2.383.264.513
Giảm khác	-	-	-	-	(443.594.416)	(443.594.416)
Số dư tại 01/01/2019	110.000.000.000	3.700.000.000	(272.320.000)	600.000.000	20.091.616.103	134.119.296.103
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	(15.523.441.027)	(15.523.441.027)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(295.772.500)	(295.772.500)
Số dư tại 31/12/2019	110.000.000.000	3.700.000.000	-272.320.000	600.000.000	4.272.402.576	118.300.082.576